

Be going to

Thì tương lai gần với "Be going to"

1 – Cách sử dụng

- Dùng để nói về kế hoạch hay ý định có từ trước thời điểm nói.

Ví dụ:

There is an exhibition at the museum this weekend. I'm going to watch it. *(Cuối tuần này có một buổi triển lãm ở bảo tàng. Mình sẽ đến đó xem)*

- Dùng để dự báo về tương lai gần dựa trên những dấu hiệu, bằng chứng ở hiện tại.

Ví dụ:

It's 8:30. You are going to miss the train. *(8h30 rồi. Bạn sắp lỡ tàu rồi đấy.)*

2 – Cấu trúc

Thể khẳng định: **Chủ ngữ + to be + going + động từ nguyên thể có to.**

Trong đó:

- I + **am**

- He, She, It + **is**

- We, You, They + **are**

Ví dụ:

I am going to swim at the beach this summer. *(Tôi định đi bơi ở bãi biển vào*

mùa hè này.)

Thể phủ định: **Chủ ngữ + to be + not + going + động từ nguyên thể có to.**

Ví dụ:

He isn't going to travel around the world by plane. (Cậu ấy không định đi vòng quanh thế giới bằng máy bay.)

Thể nghi vấn:

Câu hỏi: **To be + chủ ngữ + going + động từ nguyên thể có to?**

Trả lời: **Yes, chủ ngữ + be.**

No, chủ ngữ + be not.

Ví dụ:

Are they going to take a trip to Thailand? (Họ định đi du lịch Thái Lan à?)

Yes, they are. (Đúng vậy.) / **No, they aren't.** (Không phải.)

Câu hỏi có từ để hỏi:

Câu hỏi: **Wh- + to be + chủ ngữ + going + động từ nguyên thể có to?**

Trả lời: **Chủ ngữ + to be + going + động từ nguyên thể có to.**

Ví dụ:

What are you going to do? (Bạn định sẽ làm gì?)

I am going to visit our grandparents in the countryside. (Mình định đi thăm ông bà ở quê.)

Where are they going to stay when they visit Nha Trang? (Họ định ở đâu khi đến thăm Nha Trang?)

They are going to stay in a hotel. (Họ định ở lại một khách sạn.)

What time is he going to have dinner? (Ông ấy sẽ ăn tối lúc mấy giờ?)

He is going to have dinner at 7. (Ông ấy sẽ ăn tối lúc 7 giờ.)